

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục - Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Kết quả dự kiến đạt được trong năm học	
		Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Tên chương trình giáo dục mầm non thực hiện	Ban hành theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của BGD&ĐT; Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ GD&ĐT sửa đổi TT17. Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 30/12/2020 của Bộ GD&ĐT sửa đổi TT28.	Ban hành theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của BGD&ĐT; Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ GD&ĐT sửa đổi TT17. Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 30/12/2020 của Bộ GD&ĐT sửa đổi TT28.
II	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	<p>1. Chất lượng nuôi dưỡng trẻ</p> <p>* Cân nặng: - Kênh bình thường: Đầu năm đạt : 93%; Cuối năm đạt: >95% - Kênh suy dinh dưỡng: Đầu năm: 7%; Cuối năm còn: <4%; thừa cân:1%.</p> <p>* Chiều cao: - Kênh bình thường: Đầu năm đạt : 94%; Cuối năm đạt: >96% - Kênh thấp còi: Đầu năm: 6%; Cuối năm còn: <4%.</p> <p>*Cân nặng/chiều cao: - Kênh bình thường: Đầu năm: 93%; Cuối năm: >95%; Suy dinh dưỡng gầy còm: Đầu năm: 6%; cuối năm còn 5%; Thừa cân, béo phì: 1% Cuối năm: <0%.</p> <p>2. Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ</p> <p>-100% trẻ được khám sức khỏe định kì; - 100% trẻ đảm bảo an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích, phòng chống bạo hành, bạo lực học đường, xâm hại trẻ em; phòng chống dịch bệnh Covid hiệu quả, không để dịch bệnh lây lan trong nhà trường.</p> <p>3. Chất lượng giáo dục trẻ</p> <p>* Phát triển thể chất: Đầu năm đạt: 70%.; Cuối năm đạt >93% * Phát triển nhận thức: Đầu năm đạt: 65%; Cuối năm đạt: >92%. * Phát triển ngôn ngữ: Đầu năm đạt 65 %; Cuối năm đạt: >92%</p> <p>* Phát triển tình cảm kỹ năng xã hội và thẩm mỹ Đầu năm đạt: 70%; Cuối năm đạt: >93%</p>	
		<p>* Cân nặng: - Kênh bình thường: Đầu năm đạt : 93%; Cuối năm đạt: >95% - Kênh suy dinh dưỡng: Đầu năm: 7%; Cuối năm còn: <3%; thừa cân, béo phì: 2%.</p> <p>* Chiều cao: - Kênh bình thường: Đầu năm đạt : 94%; Cuối năm đạt: >96% - Kênh thấp còi: Đầu năm: 6%; Cuối năm còn: <4%.</p> <p>*Cân nặng/chiều cao: - Kênh bình thường: Đầu năm: 93%; Cuối năm: >95%; Suy dinh dưỡng gầy còm: Đầu năm: 5%; cuối năm <3%; Thừa cân, béo phì :Cuối năm: <2%.</p> <p>-100% trẻ được khám sức khỏe định kì; - 100% trẻ đảm bảo an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích, phòng chống bạo hành, bạo lực học đường, xâm hại trẻ em; phòng chống dịch bệnh Covid hiệu quả, không để dịch bệnh lây lan trong nhà trường.</p> <p>* Phát triển thể chất: Đầu năm đạt: 75%.; Cuối năm đạt>93% * Phát triển nhận thức: năm đạt: 60%; Cuối năm đạt: 92%. * Phát triển ngôn ngữ: Đầu năm đạt 75 %; Cuối năm đạt: >93% * Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội: Đầu năm đạt: 75%.; Cuối năm đạt: >93%. * Phát triển thẩm mỹ: Đầu năm đạt: 70%; Cuối năm đạt: >93% *Đánh hoàn thành CT 5 tuổi: 154/154 trẻ (100%).</p>	
III	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở nhà trường	<p>- Trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi theo hướng chuẩn, hiện đại và đảm bảo an toàn. - Có đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho mỗi trẻ; đồ dùng nuôi dưỡng, vệ sinh là Inôc. - Trang bị đủ đồ dùng học tập, đồ chơi và các giá góc trong lớp theo Văn bản hợp nhất 01 của Bộ GD&ĐT. - Cam kết với mỗi hàng thực phẩm đảm bảo giá cả, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm; Đảm bảo nguồn nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp học. - Tổ chức cho trẻ được tham quan, dã ngoại 1-2 lần/năm, trẻ xem mùa rổi 1-2 lần. - Kết hợp với BĐDCMHS tổ chức các ngày hội, ngày lễ trẻ tham gia 100%.và được tặng quà.</p>	

P. Hùng vương, ngày 06 tháng 6 năm 2023



THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục thực tế năm học 2022-2023

STT	Nội dung		Kết quả thực tế đạt được trong năm học									
			Toàn trường			Trong đó chia ra						
			Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo			
			Số lượng trẻ	Đạt tỉ lệ		3-12 tháng	13-24 tháng	25-36 tháng	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi	
1	Huy động trẻ	Tổng số trẻ đi học	442	110	Tăng 10%			35	102	142	163	
		Trẻ học nhóm ghép										
		Trẻ học 2 buổi/ngày	442	110	Tăng 10%			35	102	142	163	
		Trẻ khuyết tật hòa nhập										
2	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	Trẻ được tổ chức ăn bán trú	442	110	Tăng 10%			35	102	142	163	
		Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị	442	110	Tăng 10%			35	102	142	163	
3	Chất lượng chăm sóc đảm bảo an toàn cho trẻ	Trẻ được khám sức khỏe định kỳ	442	110	Tăng 10%			35	102	142	163	
		Trẻ được cân - đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định	442	110	Tăng 10%			35	102	142	163	
		Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ	Trẻ có cân nặng bình thường	421	95	Tăng 4 %			35	98	134	154
			Trẻ có chiều cao bình thường	426	96	Tăng 4 %			32	98	138	158
			Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	9	2	Giảm 1%			0	2	3	4
			Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	16	4	Giảm 2%			3	4	4	5
			Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm						0	0	0	0
			Trẻ thừa cân	16	4	Giảm 1%			1	3	5	7
			Trẻ béo phì	12	3	Giảm 1%			0	2	5	5
Trẻ được đảm bảo về thể lực và tinh	442	100	Đạt			35	102	142	163			
4	Chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ đi học chuyên cần	411	93	Đạt			31	94	133	153	
		Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ được đánh giá ở mức "Đạt"	420	95	Tăng 13%			33	97	135	155
			Trẻ được đánh giá ở mức "Cần cố gắng"	22	5				2	5	7	8
			Trẻ được đánh giá ở mức "Chưa đạt"	0	0	0			0	0	0	0
		Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình	163	100	Đạt						163	
		Trẻ khuyết tật hòa nhập được đánh giá có tiến bộ	0	0	0			0	0	0	0	

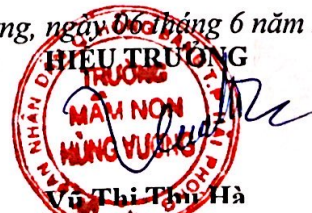
P. Hùng Vương, ngày 06/6/2023

HIỆU TRƯỞNG
MẦM NON HÙNG VƯƠNG
Vũ Thị Thu Hà

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022–2023

STT	Nội dung		Số lượng		Bình quân Số m ² /trẻ em	
I	Tổng số phòng		12		2,14	
II	Loại phòng học					
1	Phòng học kiên cố		12		2,14	
2	Phòng học bán kiên cố					
3	Phòng học tạm					
4	Phòng học nhờ					
III	Số điểm trường		01			
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)		3304,8		7,47	
V	Tổng diện tích sân chơi, vườn (m²)		2000		4,5	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng					
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)		948		2,14	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		948		2,14	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)		142		0,32	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)		430		1,0	
5	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)		250		0,56	
6	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)		69		0,15	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)				Số bộ/nhóm (lớp)	
1	Số bộ TB, ĐD, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định: NT MG		71 1 265		71/lớp 115/lớp	
2	Số bộ TB, ĐD, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		0		0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		20		20/1 sân	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số ...)		17 máy vi tính, 2 máy chiếu, 15 ti vi tinh thể lỏng, 1 màn chiếu.			
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác				Số TB/nhóm (lớp)	
1	Bàn ghế đúng quy cách		150 bàn, 442 ghế			
2	Nhạc cụ: Đàn organ, trống		05			
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04	0	14	0	0,32
			Có		Không	
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x			
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x			
XIV	Kết nối internet (ADSL)		x			
XV	Trang thông tin điện tử (website) của trường		x			
XVI	Tường rào xây		x			

P. Hùng vương, ngày 06 tháng 6 năm 2023



THÔNG BÁO Biểu mẫu 1.4
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2022-2023

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T S	T h. S	ĐH	CĐ	TC	Dư ới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Kh á	Đạt	C Đ
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	38	0	1	25	1	7	4	3	10	13				
I	Giáo viên	23	0	0	22	1	0	0	3	9	11				
1	Nhà trẻ	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0				
2	Mẫu giáo	21	0	0	21	0	0	0	2	8	11				
II	Cán bộ quản lý	3	0	1	2	0	0	0	0	1	2				
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1				
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	0	1	1				
III	Nhân viên	12	0	0	1	0	7	4			1				
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0							
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0							
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0							
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0							
5	Nhân viên nấu ăn	8	0	0	0	0	7	1		0	0				
6	Nhân viên khác (lao công, bảo vệ)	3	0	0	1	0	0	3	0	0	0				

P. Hùng vương, ngày 06 tháng 6 năm 2023



Vũ Thị Thu Hà

THÔNG BÁO
Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo bồi dưỡng trong năm học 2022–2023 và 2 năm tiếp theo

STT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo bồi dưỡng	Hình thức đào tạo bồi dưỡng	Trình độ đào tạo bồi dưỡng
1	7-8/2023	CBGVNV	35	Chính trị	Trực tuyến	
2	10/2023	GV	1	Chuyên môn	Chính quy	Đại học sư phạm
3	2022-2024	Giáo viên	1	Chính trị	Tập trung	Trung cấp
4	7/2023	Giáo viên	3	Bồi dưỡng cảm tình Đảng	Tập trung	Sơ cấp
5	6/2023	Nhân viên	1	Bồi dưỡng phần mềm tuyển sinh	Tập trung	

P. Hùng vương, ngày 06 tháng 6 năm 2023

